



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Ban thử nghiệm**

Laboratory: **Laboratory SGC**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert**

Organization: **Saigoncert Certification and Inspection Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1101**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Sinh**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Quốc Tuấn**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 09 /2025 đến ngày 27 / 01 /2030**

Địa chỉ:
Address: **139 Đường Man Thiện, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Địa điểm:
Location: **139 Đường Man Thiện, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0793827777**

Email: **saigoncert.hc@gmail.com**

Website: **http://saigoncert.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available phosphorus content pentoxide content UV-Vis method</i>	0,3 %	TCVN 8559:2010
2.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content Content Flame photometer method</i>	0,35 %	TCVN 8560:2018
3.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca content F-AAS method</i>	70 mg/kg	TCVN 9284:2018
4.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg content F-AAS method</i>	41 mg/kg	TCVN 9285:2018
5.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	50 mg/kg	TCVN 9283:2018
6.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	35 mg/kg	TCVN 9286:2018
7.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 9288:2012
8.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 9289:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mo content F-AAS method</i>	260 mg/kg	TCVN 9283:2018
10.		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Co content F-AAS method</i>	35 mg/kg	TCVN 9287:2018
11.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	6,0 mg/kg	TCVN 9290:2018
12.		Xác định hàm lượng Thủy ngân tổng (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of total Hg content CV-AAS technique</i>	0,4 mg/kg	TCVN 10676:2015
13.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	2,6 mg/kg	TCVN 11403:2016
14.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total Cd content GF-AAS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 9291:2018
15.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total Ca content EDTA titration method</i>	5,0 %	TCVN 12598:2018
16.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) tổng số Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total Mg content EDTA titration method</i>	5,0 %	TCVN 12598:2018
17.		Xác định hàm lượng Nito tổng số Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,5 %	TCVN 8557:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng axit Humic Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of Humic acid content Walkley-Black method</i>	1,25 %	TCVN 8561:2010
19.		Xác định hàm lượng axit Fulvic Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of Fulvic acid content Walkley-Black method</i>	0,36 %	TCVN 8561:2010
20.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon content Walkley-Black method</i>	2,0 %	TCVN 9294:2012
21.	Phân bón lỏng <i>Liquid Fertilizers</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		TCVN 13263-10:2020
22.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur content Gravimetric method</i>	0,35 %	TCVN 9296:2012
23.		Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do Phương pháp định lượng nitơ formol và hiệu chỉnh với nitơ amoniac <i>Determination of free amino acids content Formaldehyde titration method and subtracting by ammoniacal nitrogen</i>	1,0 %	TCVN 12620:2019
24.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrat content Kjeldahl method</i>	1,35 %	TCVN 10682:2015
25.		Xác định hàm lượng SiO ₂ hữu hiệu Phương pháp quang phổ hấp thụ <i>Determination of available silicon dioxide content Spectrophotometric method</i>	0,2 %	TCVN 11407:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Phân bón Fertilizers	Xác định hàm lượng Bo tan trong acid Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of acid-soluble Boron content Spectrophotometric method</i>	35 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
27.		Xác định hàm lượng Bo tan trong nước Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of water-soluble Boron content Spectrophotometric method</i>	35 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
28.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	Đến/to: 14	TCVN 13263-9:2020
29.		Xác định hàm lượng Acid tự do (quy về H ₂ SO ₄) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content (as H₂SO₄) Titration method</i>	0,15 %	TCVN 9292:2019
30.		Xác định hàm lượng Acid tự do (quy về HNO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content (as HNO₃) Titration method</i>	0,5 %	TCVN 9292:2019
31.		Xác định hàm lượng Acid tự do (quy về P ₂ O ₅) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free acid content (as P₂O₅) Titration method</i>	0,5 %	TCVN 9292:2019
32.		Xác định silic hữu hiệu trong silicat kiềm Phương pháp khối lượng <i>Determination of effective silicon in alkaline silicates Gravimetric method</i>	1,0 %	TCCS 772:2020/BVTV

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
33.	Phân bón Fertilizers	Xác định hàm lượng natri Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa <i>Determination of sodium content Flame-emission spectrometric method</i>	0,05 %	TCVN 13263-15:2021
34.		Xác định độ ẩm (dạng rắn) <i>Determination of moisture (for solid)</i>	0,15 %	TCVN 9297:2012
35.	Phân urea không màu (hạt trong) Colorless urea fertilizer (clear granules)	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Oven method</i>	0,15 %	TCVN 2620:2014
36.	Phân urea không màu (hạt đục, hạt trong) Colorless urea fertilizer (opaque granules, clear granules)	Xác định hàm lượng biuret Phương pháp UV-Vis <i>Determination of biuret content UV-Vis method</i>	0,27 %	TCVN 2620:2014
37.	Phân lân nung chảy Fused phosphate fertilizers	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content Gravimetric method</i>	0,4 %	TCVN 1078:2023
38.	Phân Diamoni Phosphat (DAP) Fertilizer Diamoni Phosphat (DAP)	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,2 %	TCVN 8856:2018
39.	Phân super lân Super phosphate fertilizers	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus pentoxide content Gravimetric method</i>	0,4 %	TCVN 4440:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of Phosphorus pentoxide content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,4 %	TCVN 5815:2018
41.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,15 %	TCVN 5815:2018
42.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content</i> <i>Distillation and titration method</i>	0,5 %	TCVN 5815:2018
43.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hòa tan trong nước Phương pháp UV-Vis <i>Determination of water- soluble phosphate content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,3 %	TCVN 10678:2015
44.		Xác định hàm lượng Naphthalene Axetic acid (NAA) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Naphthalene Acetic acid (NAA) content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	25 mg/kg	TCVN 13263-5:2020
45.		Xác định hàm lượng Gibberellin A3 (GA3) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Gibberellin A3 (GA3) content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	50 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
46.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	0,2 %	TCVN 4326:2001
47.		Xác định hàm lượng Tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	0,06 %	TCVN 4327:2007
48.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06 %	TCVN 9474:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định Hàm lượng clorua hòa tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chlorides content Titration method</i>	0,08 %	TCVN 4806-1:2018
50.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp Uv-Vis <i>Determination of phosphorus content Uv-Vis method</i>	0,05%	TCVN 1525:2001
51.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp phân hủy kín và chưng cất bằng hơi nước <i>Determination of nitrogen and crude protein content Closed digestion and steam distillation methods</i>	0,2 %	TCVN 4328-2:2011
52.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of ammonia nitrogen content Kjeldahl method</i>	25 mg/100g	TCVN 10494:2014
53.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Gravimetric method with intermediate filtration</i>	0,3 %	TCVN 4329:2007
54.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp chiết RANDALL <i>Determination of fat content Randall extraction method</i>	0,3 %	TCVN 6555:2017
55.		Xác định hàm lượng Flo (F) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Fluorine (F) content Distillation and titration method</i>	61 mg/kg	AOAC 975.08

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 8126:2009
57.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp AAS-GF <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	2,5 mg/kg	TCVN 8126:2009
58.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	1,0 mg/kg	AOAC 986.15
59.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content HG-AAS method</i>	0,05 mg/kg	AOAC 971.21
60.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium (Na) content F-AAS method</i>	500 mg/kg	TCVN 1537:2007
61.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Potassium (K) content F-AAS method</i>	500 mg/kg	TCVN 1537:2007
62.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium (Ca) content Titration method</i>	0,2%	TCVN 1526-1:2007
63.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium (Mg) content F-AAS method</i>	50 mg/kg	TCVN 1537:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
64.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 1537:2007
65.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 1537:2007
66.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 1537:2007
67.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	TCVN 1537:2007
68.	Đậu tương và sản phẩm đậu tương <i>Soybeans and soy products</i>	Xác định hàm lượng protein tan trong KOH 0,2% Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of soluble protein content in 0.2% KOH Kjeldahl method</i>	0,2 %	TCVN 8799:2011
69.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble impurities content Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 6125:2020
70.		Xác định trị số peroxid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxide value Titration method</i>	0,2 meq/kg	TCVN 6121:2018
71.		Xác định trị số axit và độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value and acidity Titration method</i>	0,1 mgKOH/g	TCVN 6127:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feeding stuffs</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	0,2%	TCVN 4326:2001
73.		Xác định hàm lượng tro tổng (khoáng tổng số) <i>Determination of total ash (total mineral)</i>	0,06%	TCVN 4327:2007
74.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>	0,06%	TCVN 9474:2012
75.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước (NaCl) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water-soluble chlorides content Titration method</i>	0,12%	TCVN 4806-1:2018
76.		Xác định hàm lượng Phospho (P) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of phosphorus content Uv-Vis method</i>	0,05%	TCVN 1525:2001
77.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp phân hủy kín và chưng cất bằng hơi nước <i>Determination of nitrogen and crude protein content Closed digestion and steam distillation methods</i>	0,2 %	TCVN 4328-2:2011
78.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac (NH ₃) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of ammonia nitrogen content Distillation and titration method</i>	13,5 mg/100g	TCVN 10494:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Gravimetric method with intermediate filtration</i>	0,3 %	TCVN 4329:2007
80.		Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall <i>Determination of crude fat content and total fat content Randall extraction method</i>	0,3 %	TCVN 6555:2017
81.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium (Ca) content Titration method</i>	0,2 %	SGC.TATS.001 (2024) (Ref. TCVN 1526-1:2007)
82.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,25 mg/kg	SGC.TATS.002 (2024) (Ref. TCVN 8126:2009)
83.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp AAS-GF <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	1,2 mg/kg	SGC.TATS.003 (2024) (Ref. TCVN 8126:2009)
84.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	1,0 mg/kg	AOAC 986.15
85.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content HG-AAS method</i>	0,1 mg/kg	SGC.TATS.004 (2024) (Ref. EN 16277:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium (Na) content F-AAS method</i>	500 mg/kg	SGC.TATS.005 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
87.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Potassium (K) content F-AAS method</i>	500 mg/kg	SGC.TATS.006 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
88.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium (Mg) content F-AAS method</i>	50 mg/kg	SGC.TATS.007 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
89.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	SGC.TATS.008 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
90.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	SGC.TATS.009 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
91.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	SGC.TATS.010 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
92.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	40 mg/kg	SGC.TATS.011 (2024) (Ref. TCVN 1537:2007)
93.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng hạt phân tán trong nước (WG) <i>Wettable granule (WG) pesticides</i>	Xác định độ phân tán <i>Determination of dispersion</i>		TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
94.	Thuốc bảo vệ thực vật dạng đậm đặc tan trong nước (SL) Soluble concentrate (SL) pesticides	Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>		TCVN 9476:2012
95.	Thuốc bảo vệ thực vật Pesticides	Xác định độ acid và độ kiềm <i>Determination of acidity and alkalinity</i>		TCVN 2739:1986
96.		Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>		TCVN 8382:2010
97.		Xác định độ bền phân tán <i>Determination of dispersion stability</i>		TCVN 8750:2014
98.		Xác định độ bọt <i>Determination of foam level</i>		TCVN 8050:2016
99.		Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of solubility and solution stability</i>		TCVN 8050:2016
100.		Xác định kích thước hạt <i>Determination of particle size</i>		TCVN 2743:1978
101.		Xác định độ mịn (rây ướt) <i>Determination of fineness (wet sieving)</i>		TCVN 8050:2016
102.				
103.		Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wettability</i>		TCVN 8050:2016
104.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific volume</i>		TCVN 8050:2016
105.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Đồng hydroxit Pesticides containing Copper hydroxide	Xác định hàm lượng Đồng hydroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper hydroxide content Titration method</i>	0,5 %	TCVN 10157:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
106.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Fosetyl aluminium <i>Pesticides containing Fosetyl aluminium</i>	Xác định hàm lượng Fosetyl aluminium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Fosetyl Aluminium content</i> Titration method	1,0 %	TCVN 10985:2016
107.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Sulfur <i>Pesticides containing Sulfur</i>	Xác định hàm lượng Sulfur Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfur content</i> Titration method	0,6 %	TCVN 8984:2011
108.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Propineb <i>Pesticides containing Propineb</i>	Xác định hàm lượng Propineb Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Propineb content</i> Titration method	0,6 %	TCVN 9480:2012
109.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Abamectin <i>Pesticides containing Abamectin</i>	Xác định hàm lượng Abamectin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Abamectin content</i> HPLC-DAD method	0,3 %	TCVN 9475:2012
110.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Bensulfuron methyl <i>Pesticides containing Bensulfuron</i>	Xác định hàm lượng Bensulfuron methyl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bensulfuron methyl content</i> HPLC-DAD method	0,3 %	TCVN 10979:2016
111.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Cymoxanil <i>Pesticides containing Cymoxanil</i>	Xác định hàm lượng Cymoxanil Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cymoxanil content</i> HPLC-DAD method	0,3 %	TCVN 11732:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
112.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Hexaconazole <i>Pesticides containing Hexaconazole</i>	Xác định hàm lượng Hexaconazole Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Hexaconazole content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 8381:2010
113.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Imidacloprid <i>Pesticides containing Imidacloprid</i>	Xác định hàm lượng Imidacloprid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Imidacloprid content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 11730:2016
114.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Iprodione <i>Pesticides containing Iprodione</i>	Xác định hàm lượng Iprodione Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Iprodione content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 10980:2016
115.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Lufenuron <i>Pesticides containing Lufenuron</i>	Xác định hàm lượng Lufenuron Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Lufenuron content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 11734:2016
116.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Metsulfuron methyl <i>Pesticides containing Metsulfuron methyl</i>	Xác định hàm lượng Metsulfuron methyl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Metsulfuron methyl Content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 10982:2016
117.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Oxolinic acid <i>Pesticides containing Oxolinic acid</i>	Xác định hàm lượng Oxolinic acid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Oxolinic acid content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 10164:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
118.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Pyriproxyfen <i>Pesticides containing Pyriproxyfen</i>	Xác định hàm lượng Pyriproxyfen Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Pyriproxyfen content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 12706:2019
119.	Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất Quinclorac <i>Pesticides containing Quinclorac</i>	Xác định hàm lượng Quinclorac Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Quinclorac content HPLC-DAD method</i>	0,3 %	TCVN 10981:2016
120.	Ngô <i>Corn</i>	Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp khối lượng có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Gravimetric method with intermediate filtration</i>		TCVN 4329:2007
121.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp phân hủy kín và chưng cất bằng hơi nước <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Block digestion and steam distillation method</i>		TCVN 4328-2:2011
122.	Ngô bột và ngô hạt <i>in maize flour and grains</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>		TCVN 4846:1989
123.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định tỷ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và gạo lật <i>Determination of the potential milling yield from paddy and from husked rice</i>		TCVN 7983:2015
124.		Xác định tỷ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và gạo nguyên <i>Determination of potential recovery rates from paddy and head rice</i>		TCVN 7983:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
125.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định tỷ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và gạo xát <i>Determination of potential recovery rates from paddy and milled rice</i>		TCVN 7983:2015
126.	Gạo trắng <i>White rice</i>	Xác định tỉ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc <i>Determination of translucent, whiteness and whiteness ratio</i>		TCVN 8372:2010
127.		Xác định độ bền gel <i>Determination of gel consistency</i>		TCVN 8369:2010
128.	Hạt giống cây trồng <i>Crops seed</i>	Xác định khối lượng 1000 hạt <i>Determine the mass of 1000 grains</i>		TCVN 8548:2011
129.	Ngũ cốc và đậu đỗ <i>Cereals and pulses</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>		TCVN 8125:2015

Chú thích/ Note:

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists.*
- EN: tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norm*
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCS...: tiêu chuẩn do Cục Bảo vệ thực vật ban hành/*methods issued by Plant Protection Department*
- SGC: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method.*
- WG (*Wettable granule*): Dạng hạt phân tán trong nước.
- SL (*Soluble concentrate*): Dạng đậm đặc tan trong nước
- ref.: Phương pháp tham khảo/ *reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân bón Fertilizers	Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i>		BM.HDPP.58:2024 (Ref. TCVN 6846:2007)
2.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	BM.HDPP.59:2024 (Ref. TCVN 10780-1:2017)
3.		Định lượng vi sinh vật phân giải xenlulose <i>Enumeration of cellulose degrading microorganism</i>		TCVN 6168:2002
4.		Định lượng vi sinh vật cố định Nito <i>Enumeration of nitrogen-fixing microorganism</i>		TCVN 6166:2002
5.		Định lượng vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan <i>Enumeration of phosphate-solubilizing microbial</i>		TCVN 6167 : 1996
6.		Định lượng <i>Trichoderma</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and quantification of Trichoderma spp. Colony count technique</i>		TCVN 13613:2022
7.		Định lượng <i>Azotobacter</i> spp. <i>Enumeration of Azotobacter spp.</i>		TCVN 6166:2002
8.		Định lượng <i>Bacillus megaterium</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus megaterium Colony counting technique</i>		TCVN 13614:2022
9.	Thức ăn chăn nuôi Animal feeding stuffs	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positives Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		TCVN 4830-1:2005
11.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005
12.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính beta-glucuronidaza <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive E. coli</i>		TCVN 7924-2:2008
13.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		TCVN 6848:2007
14.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>		TCVN 10780-1:2017
15.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feeding stuffs</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 độ c bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
16.		Định lượng <i>E. coli</i> dương tính beta-glucuronidaza <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive E. coli</i>		TCVN 7924-2:2008
17.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007
18.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (ml)	TCVN 10780-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1101

Chú thích/ Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- BM.HDPP: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*.
- LOD: mức phát hiện/ *level of detection*
- ref.: Phương pháp tham khảo/ *reference method*
- Trường hợp Phòng thử nghiệm (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm (Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory (Saigoncert Certification and Inspection Joint Stock Company) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*